

震度想定マップ

地震編

Map of predicted seismic intensity (earthquakes) / 震度想定マップ (地震編) / Mapa da intensidade sísmica prevista (segundo o terremoto) / Bản đồ dự đoán cường độ động đất (theo dự đoán)

凡例 Legend / 凡例 / Legend / 地震編

- 広域避難地: Evacuation area / 広域避難地 / Local de refúgio de grande área / Chi khu vực trú ẩn rộng rãi
- 一時避難地: Temporary evacuation area / 一時避難地 / Local de refúgio temporário / Chi khu vực trú ẩn tạm thời
- 指定避難所: Designated evacuation center / 指定避難所 / Local de refúgio indicado / Chi khu vực trú ẩn được chỉ định
- 第2避難所: No. 2 evacuation center / 第2避難所 / Local de refúgio Chi khu vực trú ẩn thứ 2
- 福祉避難所: Welfare evacuation center / 福祉避難所 / Local de refúgio com assistência social / Chi khu vực trú ẩn với sự trợ giúp xã hội
- 避難路: Evacuation route / 避難路 / Caminho de refúgio / Đường lánh nạn
- 広域緊急交通路: Wide area emergency road / 広域緊急交通路 / Caminho de refúgio de emergência / Đường tránh nạn khẩn cấp
- 消防署・出張所: Fire station / 消防署・出張所 / Grupo de bombeiros / Chi cục cứu hỏa
- 消防団・機械器具置場: Fire company equipment site / 消防団・機械器具置場 / Grupo de bombeiros focal de colocação dos equipamentos / Chi cục cứu hỏa (phần máy móc)
- 警察署・交番: Police station / 警察署・交番 / Delegacia de polícia / Chi cục cảnh sát
- 市立病院 (災害センター): Municipal hospital (disaster center) / 市立病院 (災害センター) / Hospital municipal (Centro Médico em Caso de Desastre) / Bệnh viện thành phố (Trung tâm phòng chống thiên tai)
- 災害医療協力病院: Disaster medical cooperation hospital / 災害医療協力病院 / Hospitais de colaboração médica em caso de desastres / Bệnh viện hợp tác điều trị thiên tai
- その他公共施設: Other public facilities / その他公共施設 / Outros estabelecimentos públicos / Các cơ sở công cộng khác
- 水防倉庫: Flooding equipment warehouse / 水防倉庫 / Depósito a prova de água / Kho phòng lũ
- 防災行政無線 (音声スピーカー): Emergency public address system (voice speaker) / 防災行政無線 (音声スピーカー) / Sinal público para emergências (falante de voz) / Hệ thống thông tin khẩn cấp (loa âm thanh)
- 雨量観測所: Rain gauge station / 雨量観測所 / Local de observação de quantidade pluviométrica / Trạm đo lượng mưa
- 飲料水供給拠点: Water supply station / 飲料水供給拠点 / Base de fornecimento de água potável / Cơ sở cung cấp nước uống
- 地すべり防止区域: Landslide prevention zone / 地すべり防止区域 / Área de prevenção de deslizamento de terra / Khu vực ngăn chặn lở đất
- ヘリポート: Helipad / ヘリポート / Dông bằng cho máy bay trực thăng

火災発生時や余震等の二次災害に備えて、一時的に自主避難する場所で、主に市内の小・中学校の運動場や公園となっています。避難所のように避難生活をする場所としての位置づけはありません。

指定避難所: Designated evacuation center / 指定避難所 / Local de refúgio indicado / Chi khu vực trú ẩn được chỉ định

指定避難所: Designated evacuation center / 指定避難所 / Local de refúgio indicado / Chi khu vực trú ẩn được chỉ định

避難路: Evacuation route / 避難路 / Caminho de refúgio / Đường lánh nạn

災害発生時、指定避難場所へ安全に避難するために、あらかじめ指定した道路です。

やがて防災マップ-地震編~は、平成25年10月に大阪府から公表された、南海トラフ巨大地震(推定マグニチュード9)による本市における想定震度及び最新の防災情報等をもとに策定しました。

災害に対しては日頃から備えが重要です。いざという時に落ち着いて行動できるように、自宅・通学先・通勤先などにおいて想定される震度や液状化、浸水などの状況を確認し、避難経路や避難場所を確認してください。そして、家庭や学校、事業所、地域における防災・減災に活用してください。

南木の本防災公園・防災体育館

平時には市民のスポーツ活動や催しの場及び防災意識の啓発等の場として、また、災害時には一時避難地・避難所として活用される「公園」「スポーツ」防災の3つの機能を持った施設です。

津波浸水想定

大阪府「南海トラフ巨大地震による津波浸水想定」によると、津波による浸水は八尾市において想定されています。しかし、市外へ通勤や通学で出ている時、外出先で津波に遭う可能性があるため、誰もが津波に対する防災意識を持つ必要があります。

津波から身を守るポイント5

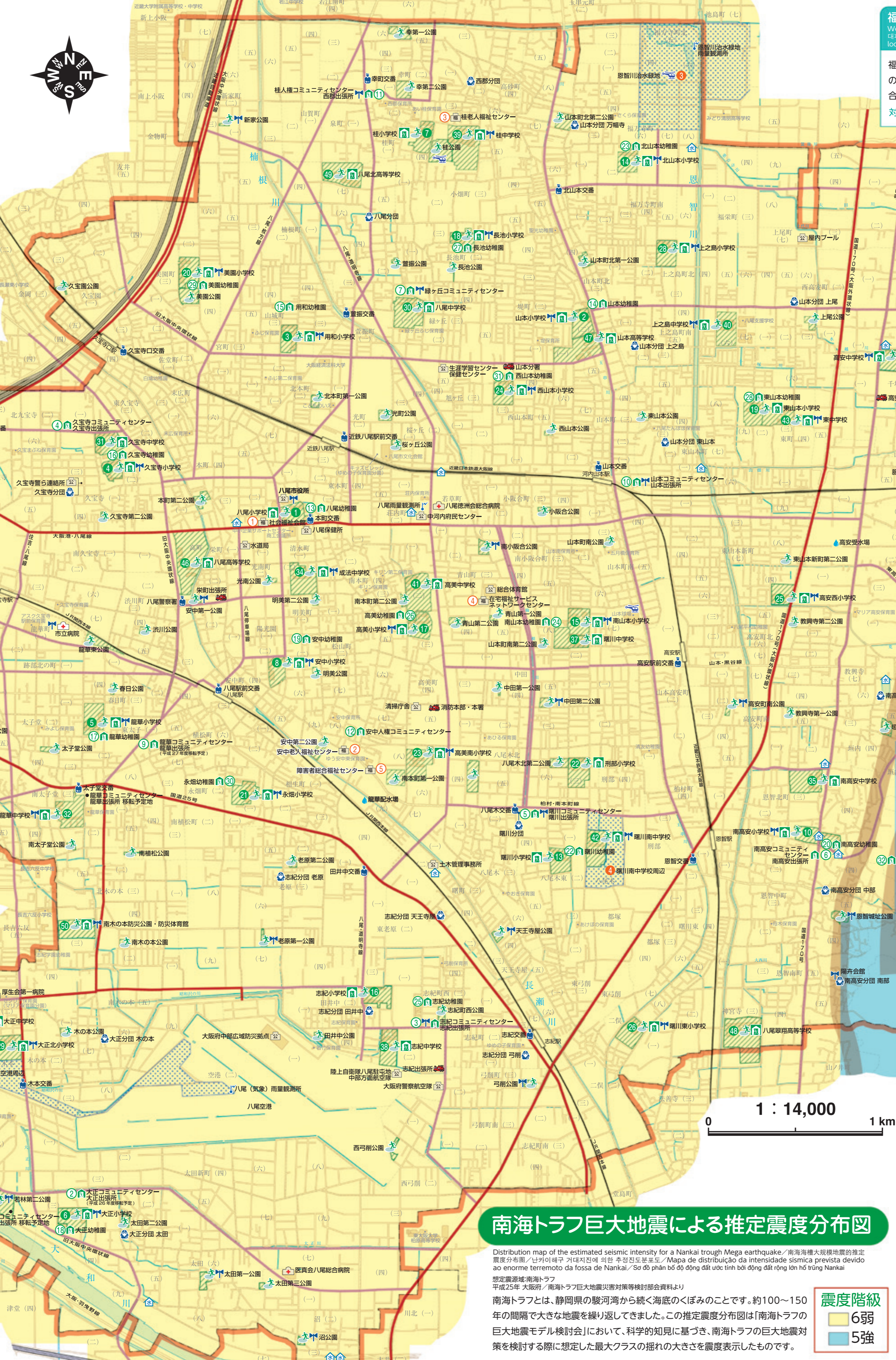
- 小さな揺れでも油断は禁物
- 河川、海岸に近づかない
- より高く、より遠くへ
- 津波は繰り返し襲ってくる
- 津波の到達時間を知る

避難路を決めよう

自宅から避難場所までの避難ルートを決めよう。実際に歩いて、道の特徴や、危険物の位置を確認してください。下の記事を参考に「災害時には、どのような被害が出るか」を想像しながら、危険ポイントを避けよう。

避難場所を知っておきましょう Know the location of evacuation centers / 知っておきましょう / Conhecendo os locais de refúgio / Hay un mapa de los centros de refugio

指定避難所	1 八尾小学校	2 山本小学校	3 山本小学校	4 山本小学校	5 山本小学校	6 山本小学校	7 山本小学校	8 山本小学校	9 山本小学校	10 山本小学校	11 山本小学校	12 山本小学校	13 山本小学校	14 山本小学校	15 山本小学校	16 山本小学校	17 山本小学校	18 山本小学校	19 山本小学校	20 山本小学校	21 山本小学校	22 山本小学校	23 山本小学校	24 山本小学校	25 山本小学校	26 山本小学校	27 山本小学校	28 山本小学校	29 山本小学校	30 山本小学校	31 山本小学校	32 山本小学校	33 山本小学校	34 山本小学校	35 山本小学校	36 山本小学校	37 山本小学校	38 山本小学校	39 山本小学校	40 山本小学校	41 山本小学校	42 山本小学校	43 山本小学校	44 山本小学校	45 山本小学校	46 山本小学校	47 山本小学校	48 山本小学校	49 山本小学校	50 山本小学校	51 山本小学校	52 山本小学校	53 山本小学校	54 山本小学校	55 山本小学校	56 山本小学校	57 山本小学校	58 山本小学校	59 山本小学校	60 山本小学校	61 山本小学校	62 山本小学校	63 山本小学校	64 山本小学校	65 山本小学校	66 山本小学校	67 山本小学校	68 山本小学校	69 山本小学校	70 山本小学校	71 山本小学校	72 山本小学校	73 山本小学校	74 山本小学校	75 山本小学校	76 山本小学校	77 山本小学校	78 山本小学校	79 山本小学校	80 山本小学校	81 山本小学校	82 山本小学校	83 山本小学校	84 山本小学校	85 山本小学校	86 山本小学校	87 山本小学校	88 山本小学校	89 山本小学校	90 山本小学校	91 山本小学校	92 山本小学校	93 山本小学校	94 山本小学校	95 山本小学校	96 山本小学校	97 山本小学校	98 山本小学校	99 山本小学校	100 山本小学校
-------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------



南海トラフ巨大地震による被害想定(大阪府)

数値で八尾市を見てみよう

- 八尾市での最大震度は「震度6弱」とされています。
- 八尾市での津波による浸水はないとされています。
- 八尾市の人的被害(死者数)は34人とされています。
- 八尾市での建物被害は31,699棟とされています。

福祉避難所の役割について

福祉避難所とは、学校体育館など一般的な避難所では生活に支障がある人たちのための、福祉的設備の整った避難所です。二次的な避難所として位置付けており、福祉避難所の開設を要請します。

対象者: 高齢者、障がい者、妊産婦、乳幼児、傷病者など、避難所生活において何らかの特別な配慮を要する方

備えておこう家の周りの防災ポイント

屋根瓦、スレートなどの破れがあれば修理してください。プロック壁にひび割れがあれば修理してください。植木鉢などの倒壊も、落ちる危険がある場合は取り除いてください。

液状化マップ

この液状化マップは、液状化のしやすさを地図上に色分けして示しています。南海トラフ巨大地震の被害想定では、八尾市での建物被害は液状化だけで4,511棟が全壊とされています。

自分で守る みんなで守る

やがて防災マップ

~地震編~

Yao Disaster Prevention Map: Earthquakes / 八尾防災地震編 / Mapa de Prevenção de Desastres de Yao Educação Terrestre / Bản đồ phòng chống thiên tai của Yao - Phần động đất

家族の緊急連絡先

家族構成 氏名 住所 電話番号(携帯電話) 電話番号(携帯電話)

家族の緊急連絡先

家族構成 氏名 住所 電話番号(携帯電話) 電話番号(携帯電話)

家族の緊急連絡先

家族構成 氏名 住所 電話番号(携帯電話) 電話番号(携帯電話)

自助は自分で守る 共助は皆で守る 公助は公的な援助

自助: "Self-help" means protecting yourself / 自助 / Auto-ajuda é a proteção por si próprio / Tự trợ lực là bảo vệ bản thân

共助: "Mutual help" means everyone cooperating to help everyone / 共助 / Ajuda mútua é a proteção em conjunto / Cùng giúp nhau trong tình huống khẩn cấp

公助: "Public help" means public assistance / 公助 / Ajuda pública é o apoio público / Công trợ là viện trợ mang tính công đồng

自助は自分で守る

共助は皆で守る

公助は公的な援助

震災対策

大地震が起こると(震動(揺れ)/地震火災/土砂災害/液状化/津波などがほぼ同時に起こり、大きな災害を生じる恐れがあります。周囲の状況と判断して、まず身の安全を確保し、とり近所や地域が協力して行動することが大切です。

身を守るポイント10

- まず自身の安全を確保しよう
- 火の始末は素早く確認!
- 声をかけて出口の確保をしよう
- 火が出たらまず消火
- 懐中電灯は日頃から身を持って確認
- 避難時は皆で協力しよう

非常時の持ち出し品

食料(7日分の備蓄が目安)

日用品

現金(小銭も必要)

家族関係

その他必要なもの